

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 28/09/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	26.762	0.04%	33.777.191	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	196.015	3.18%	2.828.521	
4	AMC	49%	1.396.500	80.500	2.82%	1.316.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.463.465	2.24%	31.136.535	
6	AMV	0%	0	672.153	0.51%	-672.153	
7	API	49%	41.201.148	473.651	0.56%	40.727.497	
8	APS	100%	83.000.000	767.737	0.92%	82.232.263	
9	ARM	49%	1.524.528	3.232	0.10%	1.521.296	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	14.329	0%	250.013.664	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAF122029	100%	3.000.000	1.343.636	44.79%	1.656.364	
19	BAX	49%	4.018.000	1.432.888	17.47%	2.585.112	
20	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
21	BCC	49%	60.372.807	929.699	0.75%	59.443.108	
22	BCF	0%	0	0	0%	0	
23	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
24	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
25	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
26	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
27	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
28	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
30	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
31	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
32	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
33	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
34	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
35	BKC	49%	5.751.486	16.727	0.14%	5.734.759	
36	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
37	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
38	BPC	49%	1.862.000	57.860	1.52%	1.804.140	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	4.826	0.44%	534.174	
41	BTS	49%	60.544.330	169.978	0.14%	60.374.352	
42	BTW	49%	4.586.400	2.030.719	21.7%	2.555.681	
43	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
44	BVS	100%	72.233.937	5.955.233	8.24%	66.278.704	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	4.880	0.01%	30.277.106	
47	CAG	0%	0	31.900	0.23%	-31.900	
48	CAN	50%	2.500.000	1.319.920	26.4%	1.180.080	
49	CAP	0%	0	123.874	1.23%	-123.874	
50	CCR	49%	12.005.890	14.600	0.06%	11.991.290	
51	CDN	0%	0	20.342.047	20.55%	-20.342.047	
52	CEO	49%	128.618.524	11.952.878	4.55%	116.665.646	
53	CET	49%	2.964.500	85.230	1.41%	2.879.270	
54	CIA	30%	5.912.971	216.053	1.1%	5.696.918	
55	CII120018	100%	5.000.000	456.770	9.14%	4.543.230	
56	CII121006	100%	5.900.000	139.961	2.37%	5.760.039	
57	CII121029	100%	5.000.000	2.592.577	51.85%	2.407.423	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CJC	30%	1.200.000	21.600	0.54%	1.178.400	
60	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
61	CLH	49%	5.880.000	359.260	2.99%	5.520.740	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
64	CMS	0%	0	3.020	0.01%	-3.020	
65	CPC	49%	2.108.494	310.350	7.21%	1.798.144	
66	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTB	49%	6.703.200	58.661	0.43%	6.644.539	
68	CTC	49%	7.741.963	96.171	0.61%	7.645.792	
69	CTD122015	100%	475	200	42.11%	275	
70	CTG121030	100%	30.207.100	1.028.885	3.41%	29.178.215	
71	CTG121031	100%	34.922.000	642.789	1.84%	34.279.211	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	(*)
73	CTG123019	100%	30.000.000	10.100	0.03%	29.989.900	(*)
74	CTP	49%	5.928.996	112.985	0.93%	5.816.011	
75	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
76	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
77	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
78	CVT122007	100%	1.000.000	51.700	5.17%	948.300	
79	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
80	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
81	CX8	0%	0	6.325	0.30%	-6.325	
82	D11	0%	0	2.000	0.03%	-2.000	
83	DAD	0%	0	1.612.204	32.24%	-1.612.204	
84	DAE	0%	0	14.442	0.75%	-14.442	
85	DC2	50%	3.778.170	185.108	2.45%	3.593.062	
86	DDG	50%	29.919.943	2.696.900	4.51%	27.223.043	
87	DHP	49%	4.651.178	65.700	0.69%	4.585.478	
88	DHT	49%	36.231.468	20.084.727	27.16%	16.146.741	
89	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
90	DL1	49%	52.055.686	3.369.210	3.17%	48.686.476	
91	DNC	0%	0	21.195	0.33%	-21.195	
92	DNP	50%	59.454.956	280.484	0.24%	59.174.472	
93	DP3	0%	0	212.611	0.99%	-212.611	
94	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
95	DS3	49%	5.228.167	38.100	0.36%	5.190.067	
96	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
97	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
98	DTD	49%	21.025.306	360.454	0.84%	20.664.852	
99	DTG	50%	3.631.605	7.620	0.10%	3.623.985	
100	DTK	35%	238.968.616	100.550	0.01%	238.868.066	
101	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	675.912	1.24%	-675.912	
104	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	834.829	8.17%	4.172.718	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	3.007.002	20.05%	-3.007.002	
108	EVS	100%	164.800.618	98.835	0.06%	164.701.783	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	557.904	5.87%	4.097.096	
111	GEG121022	100%	7.000.000	1.147.992	16.4%	5.852.008	
112	GIC	49%	5.938.800	781.500	6.45%	5.157.300	
113	GKM	50%	15.717.118	898	0%	15.716.220	
114	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	385.572	3.69%	-385.572	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	588.510	6.51%	3.931.838	
119	HAD	49%	1.960.000	419.316	10.48%	1.540.684	
120	HAT	49%	1.530.270	100.854	3.23%	1.429.416	
121	HBS	49%	16.169.990	18.832	0.06%	16.151.158	
122	HCC	49%	3.194.107	795.470	12.2%	2.398.637	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	27.300	0.22%	6.146.700	
127	HHC	49%	8.048.250	37.100	0.23%	8.011.150	
128	HJS	49%	10.289.951	39.428	0.19%	10.250.523	
129	HKT	49%	3.006.164	19.290	0.31%	2.986.874	
130	HLC	49%	12.453.447	1.889.131	7.43%	10.564.316	
131	HLD	49%	9.800.000	1.042.660	5.21%	8.757.340	
132	HMH	49%	6.467.925	309.350	2.34%	6.158.575	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	1.013.516	1.36%	35.623.358	
135	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
136	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
137	HUT	50%	446.255.982	9.815.928	1.1%	436.440.054	
138	HVT	49%	5.384.148	341.080	3.1%	5.043.068	
139	ICG	49%	9.800.000	1.247.562	6.24%	8.552.438	
140	IDC	49%	161.699.965	39.769.802	12.05%	121.930.163	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.090.652	0.63%	85.654.444	
142	IDV	30%	9.354.442	5.950.630	19.08%	3.403.812	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	181.900	9.1%	798.100	
144	INN	49%	8.820.000	851.780	4.73%	7.968.220	
145	IPA	50%	106.917.887	1.098.905	0.51%	105.818.982	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	48.252.039	69.58%	21.097.961	
148	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
149	KHS	0%	0	42.930	0.36%	-42.930	
150	KKC	49%	2.548.000	229.027	4.4%	2.318.973	
151	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.002	25.28%	2.845.998	
154	KSF	50%	150.000.000	0	0%	150.000.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	179.500	0.60%	14.520.500	
156	KST	49%	2.936.089	29.600	0.49%	2.906.489	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	5.950	0.12%	2.478.350	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	84.388	0.27%	15.036.774	
161	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	L43	49%	1.715.000	36.000	1.03%	1.679.000	
164	L61	0%	0	360.064	4.75%	-360.064	
165	L62	0%	0	0	0%	0	
166	LAS	49%	55.299.636	251.148	0.22%	55.048.488	
167	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
170	LHC	50%	7.200.000	2.669.180	18.54%	4.530.820	
171	LIG	0%	0	948	0%	-948	
172	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
173	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
174	LPB122010	100%	16.022.095	440	0%	16.021.655	
175	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
176	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
177	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
178	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	(*)
179	LPB123016	100%	2.370.420	0	0%	2.370.420	(*)
180	MAC	49%	7.418.475	151.414	1%	7.267.061	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MAS	30%	1.280.304	641.167	15.02%	639.137	
182	MBG	49%	58.907.084	256.634	0.21%	58.650.450	
183	MBS	49%	214.458.296	2.719.520	0.62%	211.738.776	
184	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
185	MCF	49%	5.281.140	163.614	1.52%	5.117.526	
186	MCO	49%	2.010.925	78.805	1.92%	1.932.120	
187	MDC	49%	10.494.989	3.901.453	18.22%	6.593.536	
188	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
189	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
190	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
191	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
192	MKV	49%	2.450.018	155.961	3.12%	2.294.057	
193	MML121021	100%	19.999.800	2.252.531	11.26%	17.747.269	
194	MSN120007	100%	1.000.000	31.508	3.15%	968.492	
195	MSN120008	100%	5.000.000	68.325	1.37%	4.931.675	
196	MSN120009	100%	5.000.000	44.011	0.88%	4.955.989	
197	MSN120010	100%	5.000.000	98.235	1.96%	4.901.765	
198	MSN120011	100%	5.000.000	565.664	11.31%	4.434.336	
199	MSN120012	100%	5.000.000	400.696	8.01%	4.599.304	
200	MSN121013	100%	5.000.000	764.182	15.28%	4.235.818	
201	MSN121014	100%	5.000.000	532.330	10.65%	4.467.670	
202	MSN121015	100%	4.000.000	615.083	15.38%	3.384.917	
203	MSN123008	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
204	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
205	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
206	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
207	MSR11808	100%	15.000.000	153.423	1.02%	14.846.577	
208	MST	49%	37.242.107	300.908	0.40%	36.941.199	
209	MVB	49%	51.450.000	67.120	0.06%	51.382.880	
210	NAG	50%	15.823.270	458.659	1.45%	15.364.611	
211	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
212	NBC	49%	18.129.570	1.481.571	4%	16.647.999	
213	NBP	49%	6.304.095	154.300	1.2%	6.149.795	
214	NBW	25%	2.725.000	486.300	4.46%	2.238.700	
215	NDN	50%	35.828.968	1.385.151	1.93%	34.443.817	
216	NDX	49%	4.893.902	35.501	0.36%	4.858.401	
217	NET	49%	10.975.203	211.454	0.94%	10.763.749	
218	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NHC	49%	1.490.355	477.718	15.71%	1.012.637	
220	NPM11911	100%	5.000.000	62.818	1.26%	4.937.182	
221	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
222	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
223	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	(*)
224	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	(*)
225	NRC	50%	46.298.881	4.831.071	5.22%	41.467.810	
226	NSH	49%	10.139.784	55.100	0.27%	10.084.684	
227	NST	49%	5.488.981	373.203	3.33%	5.115.778	
228	NTH	49%	5.293.005	10.200	0.09%	5.282.805	
229	NTP	50%	64.787.667	23.102.009	17.83%	41.685.658	
230	NVB	9%	50.414.002	42.376.427	7.57%	8.037.575	
231	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
232	OCH	49%	98.000.000	19.200	0.01%	97.980.800	
233	ONE	49%	3.900.551	445.755	5.6%	3.454.796	
234	PBP	49%	2.351.762	9.405	0.20%	2.342.357	
235	PCE	49%	4.900.000	99.912	1%	4.800.088	
236	PCG	49%	9.246.300	9.187.920	48.69%	58.380	
237	PCH	0%	0	0	0%	0	
238	PCT	0%	0	720	0%	-720	
239	PDB	50%	4.454.990	10.590	0.12%	4.444.400	
240	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
241	PGN	50%	4.225.470	672.302	7.96%	3.553.168	
242	PGS	0%	0	554.912	1.11%	-554.912	
243	PGT	49%	4.528.482	4.527.598	48.99%	884	
244	PHN	50%	3.626.955	3.559.113	49.06%	67.842	
245	PIA	0%	0	475.303	12.19%	-475.303	
246	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
247	PJC	49%	3.590.194	34.999	0.48%	3.555.195	
248	PLC	49%	39.591.431	1.003.975	1.24%	38.587.456	
249	PMB	49%	5.880.000	222.000	1.85%	5.658.000	
250	PMC	49%	4.572.960	333.774	3.58%	4.239.186	
251	PMP	49%	2.058.000	28.400	0.68%	2.029.600	
252	PMS	0%	0	393.711	5.45%	-393.711	
253	POT	49%	9.520.702	14.585	0.08%	9.506.117	
254	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
255	PPP	49%	4.311.995	442.930	5.03%	3.869.065	
256	PPS	49%	7.350.000	4.377.350	29.18%	2.972.650	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PPT	0%	0	0	0%	0	
258	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
259	PRC	49%	588.000	24.400	2.03%	563.600	
260	PRE	100%	104.400.000	569.956	0.55%	103.830.044	
261	PSC	49%	3.528.000	20.966	0.29%	3.507.034	
262	PSD	0%	0	114.188	0.28%	-114.188	
263	PSE	49%	6.125.000	29.800	0.24%	6.095.200	
264	PSI	49%	29.322.237	9.150.250	15.29%	20.171.987	
265	PSW	49%	8.330.000	353.258	2.08%	7.976.742	
266	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
267	PTI	100%	80.395.709	30.173.014	37.53%	50.222.695	
268	PTS	49%	2.728.320	422.030	7.58%	2.306.290	
269	PV2	49%	18.301.500	69.000	0.18%	18.232.500	
270	PVB	49%	10.583.999	37.555	0.17%	10.546.444	
271	PVC	0%	0	305.153	0.61%	-305.153	
272	PVG	49%	17.885.000	1.834.605	5.03%	16.050.395	
273	PVI	100%	234.241.867	139.380.963	59.5%	94.860.904	
274	PVS	49%	234.203.482	97.291.136	20.36%	136.912.346	
275	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
276	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
277	QST	0%	0	0	0%	0	
278	QTC	0%	0	460.675	17.06%	-460.675	
279	RCL	0%	0	142.953	1.03%	-142.953	
280	S55	49%	4.900.000	43.633	0.44%	4.856.367	
281	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
282	SAF	50%	6.023.295	429.228	3.56%	5.594.067	
283	SBT121002	100%	3.510.397	855.653	24.37%	2.654.744	
284	SCG	49%	41.650.000	18.310	0.02%	41.631.690	
285	SCI	0%	0	225.910	0.89%	-225.910	
286	SD5	49%	12.739.925	529.415	2.04%	12.210.510	
287	SD6	49%	17.038.089	476.165	1.37%	16.561.924	
288	SD9	49%	16.774.660	824.995	2.41%	15.949.665	
289	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
290	SDC	49%	1.278.757	86.231	3.3%	1.192.526	
291	SDG	49%	4.968.598	28.866	0.28%	4.939.732	
292	SDN	51%	774.291	340.465	22.43%	433.826	
293	SDT	49%	20.938.832	484.328	1.13%	20.454.504	
294	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SEB	0%	0	33.732	0.11%	-33.732	
296	SED	0%	0	755.199	7.55%	-755.199	
297	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
298	SGC	100%	7.147.580	64.189	0.90%	7.083.391	
299	SGD	49%	2.027.130	27.400	0.66%	1.999.730	
300	SGH	49%	6.058.409	41.664	0.34%	6.016.745	
301	SHE	49%	4.696.900	127.509	1.33%	4.569.391	
302	SHN	49%	63.507.502	14.559	0.01%	63.492.943	
303	SHS	49%	398.446.806	91.003.368	11.19%	307.443.438	
304	SJ1	0%	0	24.472	0.10%	-24.472	
305	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
306	SLS	49%	4.798.053	62.463	0.64%	4.735.590	
307	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
308	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
309	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
310	SPI	49%	8.239.350	221.900	1.32%	8.017.450	
311	SRA	0%	0	170.854	0.40%	-170.854	
312	SSM	49%	2.695.501	251.759	4.58%	2.443.742	
313	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
314	STP	49%	3.942.414	71.909	0.89%	3.870.505	
315	SVN	49%	10.290.000	658.100	3.13%	9.631.900	
316	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
317	TA9	0%	0	1.993.122	16.05%	-1.993.122	
318	TAR	0%	0	61.806	0.08%	-61.806	
319	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
320	TC6	49%	15.923.091	361.350	1.11%	15.561.741	
321	TDN	49%	14.425.157	139.459	0.47%	14.285.698	
322	TDT	49%	11.709.301	15.719	0.07%	11.693.582	
323	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
324	TFC	49%	8.246.697	5.392.440	32.04%	2.854.257	
325	THB	49%	5.598.039	714.910	6.26%	4.883.129	
326	THD	49%	188.649.986	1.116.196	0.29%	187.533.790	
327	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
328	THT	35%	8.599.168	1.104.400	4.5%	7.494.768	
329	TIG	49%	86.243.177	20.798.915	11.82%	65.444.262	
330	TJC	49%	4.214.000	36.012	0.42%	4.177.988	
331	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
332	TKG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TKU	100%	6.596.372	3.337.436	50.6%	3.258.936	
334	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
335	TMC	49%	6.076.000	220.342	1.78%	5.855.658	
336	TMX	49%	2.940.000	427.890	7.13%	2.512.110	
337	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
338	TNG	49%	55.626.270	21.649.787	19.07%	33.976.483	
339	TNG122017	100%	3.000.000	2.016.556	67.22%	983.444	
340	TOT	25%	1.511.121	262.446	4.34%	1.248.675	
341	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
342	TPP	50%	22.500.000	73.854	0.16%	22.426.146	
343	TSB	70%	4.721.836	163.400	2.42%	4.558.436	
344	TTC	49%	2.936.250	518.462	8.65%	2.417.788	
345	TTH	49%	18.313.674	109.920	0.29%	18.203.754	
346	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
347	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
348	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
349	TV3	50%	4.758.651	26.142	0.27%	4.732.509	
350	TV4	0%	0	150.947	0.76%	-150.947	
351	TVC	30%	35.583.201	231.322	0.20%	35.351.879	
352	TVD	49%	22.031.803	2.046.437	4.55%	19.985.366	
353	TXM	49%	3.430.000	61.888	0.88%	3.368.112	
354	UNI	0%	0	236.827	1.52%	-236.827	
355	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
356	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
357	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
358	VBA122001	100%	100.000.000	135.400	0.14%	99.864.600	
359	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
360	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
361	VBC	49%	3.674.986	141.755	1.89%	3.533.231	
362	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
363	VC2	50%	23.599.705	54.963	0.12%	23.544.742	
364	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
365	VC6	49%	4.311.942	914.130	10.39%	3.397.812	
366	VC7	50%	24.022.796	10.630	0.02%	24.012.166	
367	VC9	49%	8.330.000	305.750	1.8%	8.024.250	
368	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
369	VCM	0%	0	0	0%	0	
370	VCS	49%	78.400.000	4.579.890	2.86%	73.820.110	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VDL	49%	7.182.003	102.977	0.70%	7.079.026	
372	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
373	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
374	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
375	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
376	VE8	49%	882.000	12.800	0.71%	869.200	
377	VFS	100%	120.000.000	4.600	0%	119.995.400	
378	VGP	49%	4.025.199	105.113	1.28%	3.920.086	
379	VGS	49%	23.729.681	171.046	0.35%	23.558.635	
380	VHE	0%	0	0	0%	0	
381	VHL	49%	12.250.000	498.769	2%	11.751.231	
382	VHM121024	100%	22.800.000	378.732	1.66%	22.421.268	
383	VHM121025	100%	20.900.000	207.061	0.99%	20.692.939	
384	VIC121003	100%	15.150.000	165.383	1.09%	14.984.617	
385	VIC121004	100%	10.000.000	127.698	1.28%	9.872.302	
386	VIC121005	100%	18.600.000	42.478	0.23%	18.557.522	
387	VIF	0%	0	0	0%	0	
388	VIG	100%	45.133.300	596.823	1.32%	44.536.477	
389	VIT	50%	25.000.000	168.594	0.34%	24.831.406	
390	VLA	0%	0	64.505	3.23%	-64.505	
391	VMC	0%	0	97.202	0.45%	-97.202	
392	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
393	VNC	49%	5.144.977	217.087	2.07%	4.927.890	
394	VND122013	100%	4.000.000	596.900	14.92%	3.403.100	
395	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
396	VNF	49%	15.540.781	132.984	0.42%	15.407.797	
397	VNG122002	100%	5.000.000	39.405	0.79%	4.960.595	
398	VNR	49%	73.861.193	41.959.206	27.84%	31.901.987	
399	VNT	49%	8.182.753	1.743.079	10.44%	6.439.674	
400	VRE12007	100%	20.000.000	1.044.992	5.22%	18.955.008	
401	VSA	0%	0	577.605	4.1%	-577.605	
402	VSM	49%	1.643.948	41.930	1.25%	1.602.018	
403	VTC	49%	2.222.001	515.442	11.37%	1.706.559	
404	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
405	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
406	VTV	49%	15.287.914	112.150	0.36%	15.175.764	
407	VTZ	51%	21.930.000	20.550	0.05%	21.909.450	
408	WCS	49%	1.225.000	723.244	28.93%	501.756	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	WSS	49%	24.647.000	1.053.500	2.09%	23.593.500	
410	X20	49%	8.452.500	35.500	0.21%	8.417.000	
SẢN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.898.843	2.07%	374.375.653	
2	AAM	49%	6.049.741	110.076	0.89%	5.939.665	
3	AAT	50%	35.409.551	388.770	0.55%	35.020.781	
4	ABR	100%	20.000.000	9.727.800	48.64%	10.272.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	258.432	1.8%	6.791.299	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.553	7.83%	-8.224.553	
9	ACG	50%	75.393.973	58.105.160	38.53%	17.288.813	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.313.006	2.62%	18.519.870	
11	ADG	65%	13.897.338	10.305.683	48.2%	3.591.655	
12	ADP	100%	23.039.850	191.640	0.83%	22.848.210	
13	ADS	50%	29.197.363	102.478	0.18%	29.094.885	
14	AGG	50%	62.559.184	6.715.628	5.37%	55.843.556	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	1.030.145	0.48%	214.361.164	
17	ANV	49%	65.434.416	5.407.833	4.05%	60.026.583	
18	APC	49%	9.859.483	3.058.975	15.2%	6.800.508	
19	APG	100%	153.621.942	2.061.117	1.34%	151.560.825	
20	APH	100%	243.884.268	68.240.667	27.98%	175.643.601	
21	ASG	30%	22.696.167	669.604	0.89%	22.026.563	
22	ASM	49%	164.898.108	6.558.179	1.95%	158.339.929	
23	ASP	49%	18.296.565	18.294.365	48.99%	2.200	
24	AST	49%	22.050.000	20.327.429	45.17%	1.722.571	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	459.123	0.32%	71.300.877	
27	BBC	50%	9.376.343	156.245	0.83%	9.220.098	
28	BCE	49%	17.150.000	437.477	1.25%	16.712.523	
29	BCG	50%	266.733.811	9.668.165	1.81%	257.065.646	
30	BCM	49%	507.150.000	24.506.949	2.37%	482.643.051	
31	BFC	49%	28.012.316	279.978	0.49%	27.732.338	
32	BHN	49%	113.582.000	40.738.700	17.57%	72.843.300	
33	BIC	49%	57.465.678	52.284.295	44.58%	5.181.383	
34	BID	30%	1.517.557.144	870.367.093	17.21%	647.190.051	
35	BKG	50%	34.099.991	140.020	0.21%	33.959.971	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
36	BMC	49%	6.072.388	780.968	6.3%	5.291.420	
37	BMI	49%	53.715.752	35.987.540	32.83%	17.728.212	
38	BMP	100%	81.860.938	67.961.939	83.02%	13.898.999	
39	BRC	50%	6.187.498	94.520	0.76%	6.092.978	
40	BSI	100%	202.783.127	76.630.168	37.79%	126.152.959	
41	BTP	49%	29.637.944	5.670.626	9.38%	23.967.318	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.809.516	26.38%	167.928.638	
44	BWE	49%	94.530.800	35.359.562	18.33%	59.171.238	
45	C32	50%	7.515.072	465.423	3.1%	7.049.649	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	135.444	0.24%	28.088.556	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	691.555	1.3%	25.908.234	
52	CDC	49%	10.774.470	792.141	3.6%	9.982.329	
53	CFPT2214	100%	7.000.000	3.300	0.05%	6.996.700	
54	CFPT2303	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
55	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	3.000	0.15%	1.997.000	
57	CFPT2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2310	100%	5.000.000	1.300	0.03%	4.998.700	
62	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CHDB2301	100%	3.000.000	1.561.800	52.06%	1.438.200	
65	CHDB2302	100%	2.000.000	1.839.600	91.98%	160.400	
66	CHDB2303	100%	2.000.000	1.748.000	87.4%	252.000	
67	CHDB2304	100%	2.000.000	1.966.100	98.31%	33.900	
68	CHDB2305	100%	2.000.000	1.783.500	89.18%	216.500	
69	CHDB2306	100%	2.000.000	1.875.100	93.76%	124.900	
70	CHP	0%	0	5.606.756	3.82%	-5.606.756	
71	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
72	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
73	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
74	CHPG2306	100%	24.000.000	450.700	1.88%	23.549.300	
75	CHPG2307	100%	8.000.000	7.623.200	95.29%	376.800	
76	CHPG2308	100%	8.000.000	7.051.800	88.15%	948.200	
77	CHPG2309	100%	18.000.000	52.000	0.29%	17.948.000	
78	CHPG2310	100%	8.000.000	6.619.700	82.75%	1.380.300	
79	CHPG2311	100%	8.000.000	7.299.100	91.24%	700.900	
80	CHPG2312	100%	8.000.000	7.832.200	97.9%	167.800	
81	CHPG2313	100%	8.000.000	7.336.500	91.71%	663.500	
82	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
83	CHPG2315	100%	3.000.000	800	0.03%	2.999.200	
84	CHPG2316	100%	3.000.000	2.321.700	77.39%	678.300	
85	CHPG2317	100%	3.000.000	2.639.400	87.98%	360.600	
86	CHPG2318	100%	3.000.000	636.900	21.23%	2.363.100	
87	CHPG2319	100%	3.000.000	1.341.600	44.72%	1.658.400	
88	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
91	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
92	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
93	CHPG2325	100%	30.000.000	10.000	0.03%	29.990.000	
94	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
95	CHPG2327	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
96	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
98	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
99	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
100	CII	40%	113.607.805	22.970.262	8.09%	90.637.543	
101	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
102	CLC	49%	12.841.715	672.039	2.56%	12.169.676	
103	CLL	49%	16.660.000	3.462.601	10.18%	13.197.399	
104	CLW	49%	6.370.000	625.390	4.81%	5.744.610	
105	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
106	CMBB2304	100%	1.500.000	1.187.100	79.14%	312.900	
107	CMBB2305	100%	1.500.000	22.500	1.5%	1.477.500	
108	CMBB2306	100%	15.000.000	500	0%	14.999.500	
109	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
112	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
115	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
116	CMG	50%	75.298.016	64.161.911	42.61%	11.136.105	
117	CMSN2301	100%	4.000.000	626.300	15.66%	3.373.700	
118	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
119	CMSN2303	100%	3.000.000	710.000	23.67%	2.290.000	
120	CMSN2304	100%	3.000.000	880.400	29.35%	2.119.600	
121	CMSN2305	100%	3.000.000	2.642.600	88.09%	357.400	
122	CMSN2306	100%	2.000.000	1.189.800	59.49%	810.200	
123	CMSN2307	100%	2.000.000	1.922.700	96.14%	77.300	
124	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
125	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
126	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
127	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
129	CMV	0%	0	34.388	0.19%	-34.388	
130	CMWG2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
132	CMWG2303	100%	1.300.000	910.800	70.06%	389.200	
133	CMWG2304	100%	1.300.000	600	0.05%	1.299.400	
134	CMWG2305	100%	9.000.000	3.200	0.04%	8.996.800	
135	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
136	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
137	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
138	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CMWG2310	100%	5.000.000	1.500	0.03%	4.998.500	
140	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
141	CMX	50%	50.949.495	13.930.569	13.67%	37.018.926	
142	CNG	49%	17.198.816	4.611.272	13.14%	12.587.544	
143	CNVL2301	100%	3.000.000	30.300	1.01%	2.969.700	
144	CNVL2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
145	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
146	CNVL2304	100%	3.000.000	300	0.01%	2.999.700	
147	CNVL2305	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
148	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
149	CPDR2301	100%	3.000.000	1.976.900	65.9%	1.023.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
150	CPDR2302	100%	3.000.000	292.700	9.76%	2.707.300	
151	CPDR2303	100%	3.000.000	2.375.000	79.17%	625.000	
152	CPDR2304	100%	3.000.000	2.046.800	68.23%	953.200	
153	CPDR2305	100%	3.000.000	1.883.800	62.79%	1.116.200	
154	CPOW2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
155	CPOW2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
157	CPOW2304	100%	2.000.000	1.665.300	83.27%	334.700	
158	CPOW2305	100%	2.000.000	1.398.700	69.94%	601.300	
159	CPOW2306	100%	2.000.000	1.913.400	95.67%	86.600	
160	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
162	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CPOW2311	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
165	CRC	50%	15.000.000	117.570	0.39%	14.882.430	
166	CRE	50%	231.839.267	4.294.240	0.93%	227.545.027	
167	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
168	CSM	50%	51.813.233	762.496	0.74%	51.050.737	
169	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
170	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
171	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
172	CSTB2304	100%	8.000.000	6.951.400	86.89%	1.048.600	
173	CSTB2305	100%	8.000.000	7.860.900	98.26%	139.100	
174	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
175	CSTB2307	100%	8.000.000	3.354.500	41.93%	4.645.500	
176	CSTB2308	100%	8.000.000	6.538.000	81.73%	1.462.000	
177	CSTB2309	100%	8.000.000	7.433.600	92.92%	566.400	
178	CSTB2310	100%	8.000.000	6.736.800	84.21%	1.263.200	
179	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
180	CSTB2312	100%	3.000.000	2.936.700	97.89%	63.300	
181	CSTB2313	100%	3.000.000	2.406.300	80.21%	593.700	
182	CSTB2314	100%	3.000.000	2.943.200	98.11%	56.800	
183	CSTB2315	100%	3.000.000	2.210.700	73.69%	789.300	
184	CSTB2316	100%	3.000.000	2.941.300	98.04%	58.700	
185	CSTB2317	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
186	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
187	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
188	CSTB2320	100%	35.000.000	750.000	2.14%	34.250.000	
189	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
190	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
191	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
192	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
193	CSTB2325	100%	10.000.000	1.000	0.01%	9.999.000	
194	CSV	50%	22.100.000	1.608.098	3.64%	20.491.902	
195	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
196	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
197	CTCB2303	100%	20.000.000	750.000	3.75%	19.250.000	
198	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
199	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
201	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
203	CTD	49%	38.627.092	35.045.725	44.46%	3.581.367	
204	CTF	49%	39.111.025	1.967.274	2.46%	37.143.751	
205	CTG	30%	1.441.725.182	1.316.421.237	27.39%	125.303.945	
206	CTI	49%	30.869.998	617.993	0.98%	30.252.005	
207	CTPB2302	100%	2.000.000	1.498.700	74.94%	501.300	
208	CTPB2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
209	CTR	49%	56.049.080	11.424.914	9.99%	44.624.166	
210	CTS	49%	72.881.772	2.449.090	1.65%	70.432.682	
211	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
212	CVHM2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
213	CVHM2302	100%	8.000.000	23.000	0.29%	7.977.000	
214	CVHM2303	100%	4.000.000	41.900	1.05%	3.958.100	
215	CVHM2304	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
216	CVHM2305	100%	4.000.000	2.241.300	56.03%	1.758.700	
217	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
218	CVHM2307	100%	2.000.000	958.400	47.92%	1.041.600	
219	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
220	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
221	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVHM2311	100%	7.000.000	4.000	0.06%	6.996.000	
223	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
224	CVIB2302	100%	9.000.000	515.600	5.73%	8.484.400	
225	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
226	CVIC2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
227	CVIC2302	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
228	CVIC2303	100%	3.000.000	200	0.01%	2.999.800	
229	CVIC2304	100%	3.000.000	8.500	0.28%	2.991.500	
230	CVIC2305	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
231	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
232	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
233	CVNM2301	100%	3.000.000	2.443.100	81.44%	556.900	
234	CVNM2302	100%	3.000.000	1.668.500	55.62%	1.331.500	
235	CVNM2303	100%	3.000.000	1.196.700	39.89%	1.803.300	
236	CVNM2304	100%	3.000.000	2.852.800	95.09%	147.200	
237	CVNM2305	100%	2.000.000	1.948.700	97.44%	51.300	
238	CVNM2306	100%	2.000.000	1.958.900	97.95%	41.100	
239	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
240	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
241	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
242	CVPB2301	100%	2.000.000	549.300	27.47%	1.450.700	
243	CVPB2303	100%	2.400.000	804.900	33.54%	1.595.100	
244	CVPB2304	100%	6.000.000	3.101.300	51.69%	2.898.700	
245	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
246	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
247	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
248	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
249	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
250	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
251	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
252	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
253	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
254	CVRE2221	100%	7.000.000	21.500	0.31%	6.978.500	
255	CVRE2302	100%	5.000.000	309.500	6.19%	4.690.500	
256	CVRE2303	100%	3.900.000	6.000	0.15%	3.894.000	
257	CVRE2304	100%	5.000.000	1.128.000	22.56%	3.872.000	
258	CVRE2305	100%	5.000.000	300.100	6%	4.699.900	
259	CVRE2306	100%	5.000.000	4.840.400	96.81%	159.600	
260	CVRE2307	100%	2.000.000	1.147.700	57.39%	852.300	
261	CVRE2308	100%	2.000.000	1.559.200	77.96%	440.800	
262	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
263	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
264	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
265	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
266	CVRE2313	100%	5.000.000	5.500	0.11%	4.994.500	
267	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
268	CVT	50%	18.345.443	187.677	0.51%	18.157.766	
269	D2D	50%	15.152.379	967.112	3.19%	14.185.267	
270	DAG	49%	29.553.914	178.930	0.30%	29.374.984	
271	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
272	DAT	0%	0	7.437	0.01%	-7.437	
273	DBC	49%	118.580.910	13.662.528	5.65%	104.918.382	
274	DBD	100%	74.883.559	9.249.737	12.35%	65.633.822	
275	DBT	0%	0	425.549	2.61%	-425.549	
276	DC4	50%	26.249.861	96.541	0.18%	26.153.320	
277	DCL	0%	0	962.423	1.32%	-962.423	
278	DCM	49%	259.406.000	57.520.817	10.87%	201.885.183	
279	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
280	DGC	49%	186.091.850	57.920.916	15.25%	128.170.934	
281	DGW	49%	79.979.977	36.548.832	22.39%	43.431.145	
282	DHA	49%	7.408.773	2.563.178	16.95%	4.845.595	
283	DHC	50%	40.246.524	27.237.597	33.84%	13.008.927	
284	DHG	100%	130.746.071	70.617.136	54.01%	60.128.935	
285	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
286	DIG	49%	298.827.477	32.112.653	5.27%	266.714.824	
287	DLG	49%	146.661.762	3.853.306	1.29%	142.808.456	
288	DMC	100%	34.727.465	19.749.226	56.87%	14.978.239	
289	DPG	49%	30.869.781	1.199.159	1.9%	29.670.622	
290	DPM	49%	191.786.000	48.036.429	12.27%	143.749.571	
291	DPR	50%	21.721.483	1.330.419	3.06%	20.391.064	
292	DQC	49%	16.836.113	260.927	0.76%	16.575.186	
293	DRC	49%	58.208.376	14.547.519	12.25%	43.660.857	
294	DRH	50%	62.176.933	928.106	0.75%	61.248.827	
295	DRL	0%	0	287.870	3.03%	-287.870	
296	DSN	49%	5.920.674	2.234.176	18.49%	3.686.498	
297	DTA	49%	8.849.317	41.066	0.23%	8.808.251	
298	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
299	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
300	DVP	49%	19.600.000	5.678.903	14.2%	13.921.097	
301	DXG	50%	305.889.501	123.240.883	20.14%	182.648.618	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
302	DXS	50%	226.561.188	89.323.619	19.71%	137.237.569	
303	DXV	49%	4.851.000	69.850	0.71%	4.781.150	
304	E1VFN30	100%	377.200.000	338.467.175	89.73%	38.732.825	
305	EIB	29.97043%	443.983.406	55.409.357	3.74%	388.574.049	
306	ELC	49%	28.801.633	1.477.763	2.51%	27.323.870	
307	EVE	100%	41.979.773	24.678.469	58.79%	17.301.304	
308	EVF	50%	175.532.015	1.441.252	0.41%	174.090.763	
309	EVG	49%	105.472.419	559.601	0.26%	104.912.818	
310	FCM	49%	22.098.984	1.298.097	2.88%	20.800.887	
311	FCN	50%	78.719.502	53.673.674	34.09%	25.045.828	
312	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
313	FIR	50%	32.122.640	162.930	0.25%	31.959.710	
314	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
315	FMC	50%	32.694.444	19.916.355	30.46%	12.778.089	
316	FPT	49%	622.284.748	622.266.448	49%	18.300	
317	FRT	49%	66.758.770	48.082.978	35.29%	18.675.792	
318	FTS	100%	214.564.987	57.197.890	26.66%	157.367.097	
319	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
320	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
321	FUCVREIT	49%	2.450.000	128.620	2.57%	2.321.380	
322	FUEBFVND	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
323	FUEDCMID	100%	10.500.000	8.338.200	79.41%	2.161.800	
324	FUEFCV50	100%	5.800.000	92.500	1.59%	5.707.500	
325	FUEIP100	100%	5.700.000	82.500	1.45%	5.617.500	
326	FUEKIV30	100%	79.500.000	72.072.700	90.66%	7.427.300	
327	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.802.000	88.58%	3.198.000	
328	FUEMAV30	100%	26.300.000	22.610.347	85.97%	3.689.653	
329	FUEMAVN D	100%	23.700.000	23.185.700	97.83%	514.300	
330	FUESSV30	100%	8.300.000	2.230.030	26.87%	6.069.970	
331	FUESSV50	100%	8.900.000	4.998.766	56.17%	3.901.234	
332	FUESSVFL	100%	219.600.000	210.384.702	95.8%	9.215.298	
333	FUEVFN30	100%	732.700.000	710.436.736	96.96%	22.263.264	
334	FUEVN100	100%	21.200.000	2.180.060	10.28%	19.019.940	
335	GAS	49%	937.835.500	56.382.293	2.95%	881.453.207	
336	GDT	50%	10.780.546	3.678.472	17.06%	7.102.074	
337	GEG	50%	202.724.700	185.826.797	45.83%	16.897.903	
338	GEX	50%	425.747.896	103.634.661	12.17%	322.113.235	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
339	GIL	50%	35.000.000	2.664.416	3.81%	32.335.584	
340	GMC	0%	0	2.361.850	7.16%	-2.361.850	
341	GMD	49%	149.890.292	147.590.455	48.25%	2.299.837	
342	GMH	50%	8.250.000	164.700	1%	8.085.300	
343	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
344	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
345	GVR	13%	520.000.000	15.732.341	0.39%	504.267.659	
346	HAG	49%	454.459.294	24.621.447	2.65%	429.837.847	
347	HAH	30%	31.655.064	5.002.351	4.74%	26.652.713	
348	HAP	49%	54.437.908	2.443.898	2.2%	51.994.010	
349	HAR	49%	49.661.549	162.764	0.16%	49.498.785	
350	HAS	49%	3.920.000	1.327.335	16.59%	2.592.665	
351	HAX	50%	44.963.782	13.399.749	14.9%	31.564.033	
352	HBC	50%	137.066.635	39.455.020	14.39%	97.611.615	
353	HCD	49%	15.479.002	105.625	0.33%	15.373.377	
354	HCM	49%	224.445.659	201.779.424	44.05%	22.666.235	
355	HDB	20%	581.526.426	579.893.680	19.94%	1.632.746	
356	HDC	49%	66.201.391	2.714.648	2.01%	63.486.743	
357	HDG	50%	152.878.420	69.667.702	22.79%	83.210.718	
358	HHP	49%	30.391.666	4.270.391	6.89%	26.121.275	
359	HHS	50%	173.580.356	2.753.570	0.79%	170.826.786	
360	HHV	49%	161.381.671	20.229.031	6.14%	141.152.640	
361	HID	49%	37.614.865	438.938	0.57%	37.175.927	
362	HII	50%	36.831.508	378.227	0.51%	36.453.281	
363	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
364	HNG	50%	554.276.947	22.041.100	1.99%	532.235.847	
365	HPG	49%	2.849.244.993	1.457.098.421	25.06%	1.392.146.572	
366	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	
367	HQC	50%	238.300.000	2.768.557	0.58%	235.531.443	
368	HRC	0%	0	181.879	0.60%	-181.879	
369	HSG	49%	301.831.331	129.156.476	20.97%	172.674.855	
370	HSL	49%	17.337.918	612.816	1.73%	16.725.102	
371	HT1	49%	186.979.056	10.935.309	2.87%	176.043.747	
372	HTI	50%	12.474.600	5.257.883	21.07%	7.216.717	
373	HTL	49%	5.880.000	4.628.744	38.57%	1.251.256	
374	HTN	49%	43.667.041	1.138.310	1.28%	42.528.731	
375	HTV	49%	6.420.960	1.028.446	7.85%	5.392.514	
376	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
377	HUB	0%	0	347.723	1.32%	-347.723	
378	HVH	49%	19.915.966	164.997	0.41%	19.750.969	
379	HVN	30%	664.318.252	131.361.688	5.93%	532.956.564	
380	HVX	47.153%	19.580.401	380.000	0.92%	19.200.401	
381	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
382	ICT	100%	32.185.000	143.772	0.45%	32.041.228	
383	IDI	49%	111.545.857	1.761.855	0.77%	109.784.002	
384	IJC	49%	123.397.929	14.339.717	5.69%	109.058.212	
385	ILB	49%	12.006.100	777.900	3.17%	11.228.200	
386	IMP	75%	50.029.027	33.076.584	49.59%	16.952.443	
387	ITA	49%	459.847.167	6.798.652	0.72%	453.048.515	
388	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
389	ITD	49%	12.021.459	346.990	1.41%	11.674.469	
390	JVC	49%	55.125.083	1.355.683	1.21%	53.769.400	
391	KBC	49%	376.126.331	159.074.926	20.72%	217.051.405	
392	KDC	50%	139.870.678	52.896.397	18.91%	86.974.281	
393	KDH	50%	358.414.997	276.285.721	38.54%	82.129.276	
394	KHG	49%	220.223.250	2.854.237	0.64%	217.369.013	
395	KHP	0%	0	1.044.753	1.73%	-1.044.753	
396	KMR	100%	56.881.443	35.648.233	62.67%	21.233.210	
397	KOS	49%	106.075.854	498.913	0.23%	105.576.941	
398	KPF	49%	29.824.948	166.451	0.27%	29.658.497	
399	KSB	49%	37.549.288	2.892.643	3.77%	34.656.645	
400	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
401	LAF	49%	7.216.729	279.289	1.9%	6.937.440	
402	LBM	50%	10.000.000	3.882.797	19.41%	6.117.203	
403	LCG	50%	95.820.585	4.019.102	2.1%	91.801.483	
404	LDG	50%	128.486.292	1.503.453	0.59%	126.982.839	
405	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
406	LGC	49%	94.498.834	86.756.978	44.99%	7.741.856	
407	LGL	50%	25.750.000	820.569	1.59%	24.929.431	
408	LHG	49%	24.505.884	8.797.503	17.59%	15.708.381	
409	LIX	50%	16.200.000	2.173.572	6.71%	14.026.428	
410	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
411	LPB	5%	86.455.268	57.694.947	3.34%	28.760.321	
412	LSS	0%	0	751.455	1.01%	-751.455	
413	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.489.043	23.23%	8.600	
414	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
415	MDG	49%	5.335.625	400	0%	5.335.225	
416	MHC	49%	20.289.412	1.045.617	2.53%	19.243.795	
417	MIG	100%	172.672.500	28.079.547	16.26%	144.592.953	
418	MSB	30%	600.000.000	599.870.000	29.99%	130.000	
419	MSH	49%	36.756.909	3.108.857	4.14%	33.648.052	
420	MSN	49%	701.113.268	426.000.461	29.77%	275.112.807	
421	MWG	49%	717.054.590	707.615.306	48.35%	9.439.285	
422	NAF	100%	62.923.085	12.796.020	20.34%	50.127.065	
423	NAV	49%	3.920.000	98.819	1.24%	3.821.181	
424	NBB	50%	50.237.828	1.240.270	1.23%	48.997.558	
425	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
426	NCT	30%	7.850.082	3.725.681	14.24%	4.124.401	
427	NHA	49%	20.665.514	145.698	0.35%	20.519.816	
428	NHH	100%	72.880.000	333.692	0.46%	72.546.308	
429	NHT	50%	12.014.084	730.858	3.04%	11.283.226	
430	NKG	50%	131.638.903	27.372.553	10.4%	104.266.350	
431	NLG	50%	192.040.150	158.502.470	41.27%	33.537.680	
432	NNC	49%	10.740.800	1.193.796	5.45%	9.547.004	
433	NO1	49%	11.760.000	105.900	0.44%	11.654.100	
434	NSC	49%	8.617.624	1.172.120	6.66%	7.445.504	
435	NT2	49%	141.059.254	43.648.734	15.16%	97.410.520	
436	NTL	49%	29.885.075	3.111.881	5.1%	26.773.194	
437	NVL	49%	955.551.223	69.226.907	3.55%	886.324.316	
438	NVT	50%	45.250.000	101.320	0.11%	45.148.680	
439	OCB	22%	301.374.229	291.344.672	21.27%	10.029.557	
440	OGC	49%	147.000.000	736.792	0.25%	146.263.208	
441	OPC	0%	0	505.159	0.79%	-505.159	
442	ORS	49%	98.000.000	7.740.933	3.87%	90.259.067	
443	PAC	49%	22.771.136	5.757.462	12.39%	17.013.674	
444	PAN	49%	105.984.344	37.699.405	17.43%	68.284.939	
445	PC1	50%	135.216.501	15.094.045	5.58%	120.122.456	
446	PDN	0%	0	113.619	0.31%	-113.619	
447	PDR	49%	329.106.647	42.038.139	6.26%	287.068.508	
448	PET	0%	0	1.250.666	1.17%	-1.250.666	
449	PGC	49%	29.567.892	1.361.212	2.26%	28.206.680	
450	PGD	49%	48.509.150	46.438.483	46.91%	2.070.667	
451	PGI	100%	110.896.796	22.762.049	20.53%	88.134.747	
452	PGV	50%	561.734.023	222.582	0.02%	561.511.441	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
453	PHC	50%	25.340.963	86.311	0.17%	25.254.652	
454	PHR	49%	66.394.607	22.203.217	16.39%	44.191.390	
455	PIT	0%	0	96.925	0.64%	-96.925	
456	PJT	0%	0	250.225	1.09%	-250.225	
457	PLP	49%	34.300.000	346.352	0.49%	33.953.648	
458	PLX	20%	258.775.616	221.006.755	17.08%	37.768.861	
459	PMG	49%	22.704.776	9.350.940	20.18%	13.353.836	
460	PNC	49%	5.409.718	71.894	0.65%	5.337.824	
461	PNJ	49%	160.802.902	160.802.302	49%	600	
462	POM	49%	137.041.404	18.166.514	6.5%	118.874.890	
463	POW	49%	1.147.517.084	128.098.090	5.47%	1.019.418.994	
464	PPC	49%	159.855.150	41.373.783	12.68%	118.481.367	
465	PSH	0%	0	100	0%	-100	
466	PTB	25%	16.734.600	12.901.009	19.27%	3.833.591	
467	PTC	50%	16.153.662	352.172	1.09%	15.801.490	
468	PTL	0%	0	93.884	0.09%	-93.884	
469	PVD	49%	272.585.042	120.001.884	21.57%	152.583.158	
470	PVP	0%	0	145.002	0.15%	-145.002	
471	PVT	49%	158.589.110	38.436.428	11.88%	120.152.682	
472	QBS	0%	0	70	0%	-70	
473	QCG	49%	134.813.361	1.794.934	0.65%	133.018.427	
474	RAL	50%	11.773.709	493.442	2.1%	11.280.267	
475	RDP	50%	24.534.901	122.542	0.25%	24.412.359	
476	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
477	S4A	0%	0	43.710	0.10%	-43.710	
478	SAB	100%	641.281.186	397.313.191	61.96%	243.967.995	
479	SAM	49%	186.180.875	2.807.686	0.74%	183.373.189	
480	SAV	50%	10.978.182	11.017.453	50.18%	-39.271	
481	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
482	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
483	SBT	100%	762.112.326	117.389.094	15.4%	644.723.232	
484	SBV	100%	27.366.476	4.034.018	14.74%	23.332.458	
485	SC5	49%	7.342.429	501.610	3.35%	6.840.819	
486	SCD	49%	4.165.000	583.530	6.87%	3.581.470	
487	SCR	49%	193.874.269	1.499.005	0.38%	192.375.264	
488	SCS	30%	30.470.754	29.070.509	28.62%	1.400.245	
489	SFC	0%	0	86.756	0.77%	-86.756	
490	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
491	SFI	49%	11.669.862	2.280.107	9.57%	9.389.755	
492	SGN	30%	10.074.507	4.552.705	13.56%	5.521.802	
493	SGR	49%	29.400.000	9.166	0.02%	29.390.834	
494	SGT	0%	0	8.312.467	5.62%	-8.312.467	
495	SHA	49%	16.388.870	324.828	0.97%	16.064.042	
496	SHB	30%	1.085.819.433	228.469.693	6.31%	857.349.740	
497	SHI	49%	79.466.460	290.542	0.18%	79.175.918	
498	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
499	SIP	49%	44.543.031	252.551	0.28%	44.290.480	
500	SJD	49%	33.809.323	8.719.990	12.64%	25.089.333	
501	SJF	49%	38.808.000	215.173	0.27%	38.592.827	
502	SJS	50%	57.427.770	801.119	0.70%	56.626.651	
503	SKG	49%	31.032.550	24.260.774	38.31%	6.771.776	
504	SMA	49%	9.972.889	14.303	0.07%	9.958.586	
505	SMB	49%	14.624.857	4.026.630	13.49%	10.598.227	
506	SMC	0%	0	14.888.308	20.21%	-14.888.308	
507	SPM	49%	6.860.000	280.220	2%	6.579.780	
508	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
509	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
510	SSB	5%	122.685.000	6.118.739	0.25%	116.566.261	
511	SSC	49%	7.346.259	124.118	0.83%	7.222.141	
512	SSI	100%	1.501.130.137	661.607.502	44.07%	839.522.635	
513	ST8	49%	12.603.241	18.022	0.07%	12.585.219	
514	STB	30%	565.564.714	426.004.826	22.6%	139.559.888	
515	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	
516	STK	100%	96.636.924	16.224.940	16.79%	80.411.984	
517	SVC	49%	32.648.976	1.203.388	1.81%	31.445.588	
518	SVD	49%	13.526.894	134.810	0.49%	13.392.084	
519	SVI	100%	12.832.437	12.183.201	94.94%	649.236	
520	SVT	50%	7.526.684	209.552	1.39%	7.317.132	
521	SZC	20%	23.999.992	3.616.244	3.01%	20.383.748	
522	SZL	0%	0	3.426.499	17.13%	-3.426.499	
523	TBC	49%	31.115.000	970.664	1.53%	30.144.336	
524	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
525	TCD	49%	138.513.593	751.040	0.27%	137.762.553	
526	TCH	51%	340.790.079	17.637.422	2.64%	323.152.657	
527	TCL	49%	14.777.633	4.283.272	14.2%	10.494.361	
528	TCM	50%	41.023.563	39.250.513	47.84%	1.773.050	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
529	TCO	49%	9.168.390	430.120	2.3%	8.738.270	
530	TCR	49%	5.082.863	4.962.408	47.84%	120.455	
531	TCT	0%	0	1.668.030	13.04%	-1.668.030	
532	TDC	50%	50.000.000	859.260	0.86%	49.140.740	
533	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
534	TDH	50%	56.326.383	1.468.367	1.3%	54.858.016	
535	TDM	50%	50.000.000	5.809.857	5.81%	44.190.143	
536	TDP	51%	38.519.276	117.172	0.16%	38.402.104	
537	TDW	50%	4.250.000	229.640	2.7%	4.020.360	
538	TEG	49%	35.675.215	3.824.646	5.25%	31.850.569	
539	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
540	THG	49%	11.249.369	163.955	0.71%	11.085.414	
541	TIP	50%	32.503.928	10.754.292	16.54%	21.749.636	
542	TIK	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
543	TLD	49%	36.628.767	455.878	0.61%	36.172.889	
544	TLG	100%	77.794.453	18.199.893	23.39%	59.594.560	
545	TLH	49%	55.036.808	1.525.312	1.36%	53.511.496	
546	TMP	49%	34.300.000	493.971	0.71%	33.806.029	
547	TMS	49%	59.657.424	52.400.170	43.04%	7.257.254	
548	TMT	49%	18.270.963	1.011.342	2.71%	17.259.621	
549	TNI	50%	24.832.975	55.447	0.11%	24.777.528	
550	TNA	49%	24.292.369	1.802.025	3.63%	22.490.344	
551	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
552	TNH	49%	46.978.558	42.846.237	44.69%	4.132.321	
553	TNI	49%	25.725.000	89.750	0.17%	25.635.250	
554	TNT	49%	24.990.000	412.829	0.81%	24.577.171	
555	TPB	30%	660.490.502	657.137.495	29.85%	3.353.007	
556	TPC	49%	11.970.992	429.402	1.76%	11.541.590	
557	TRA	49%	20.312.299	19.187.132	46.29%	1.125.167	
558	TRC	49%	14.700.000	223.736	0.75%	14.476.264	
559	TSC	0%	0	380.772	0.19%	-380.772	
560	TTA	49%	83.328.220	823.370	0.48%	82.504.850	
561	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
562	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
563	TTF	50%	205.599.151	23.222.505	5.65%	182.376.646	
564	TV2	15%	10.128.924	7.861.945	11.64%	2.266.979	
565	TVB	30%	33.629.105	2.069.551	1.85%	31.559.554	
566	TVS	49%	74.144.189	43.475.200	28.73%	30.668.989	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
567	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
568	TYA	100%	6.134.773	2.496.367	40.69%	3.638.406	
569	UIC	0%	0	1.002.670	12.53%	-1.002.670	
570	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
571	VCA	49%	7.441.787	366.875	2.42%	7.074.912	
572	VCB	30%	1.676.727.378	1.315.032.328	23.53%	361.695.050	
573	VCF	49%	13.023.776	158.344	0.60%	12.865.432	
574	VCG	49%	261.888.101	46.903.337	8.78%	214.984.764	
575	VCI	100%	437.500.000	107.346.433	24.54%	330.153.567	
576	VDP	0%	0	61.121	0.36%	-61.121	
577	VDS	100%	210.000.000	3.241.055	1.54%	206.758.945	
578	VFG	51%	21.274.453	1.140.353	2.73%	20.134.100	
579	VGC	49%	219.691.500	24.082.902	5.37%	195.608.598	
580	VHC	100%	183.376.956	56.852.449	31%	126.524.507	
581	VHM	50%	2.177.183.744	1.054.791.594	24.22%	1.122.392.150	
582	VIB	20.5%	520.045.544	520.030.844	20.5%	14.700	
583	VIC	48.017596%	1.857.732.271	494.436.816	12.78%	1.363.295.455	
584	VID	50%	20.418.034	350.064	0.86%	20.067.970	
585	VIP	49%	33.550.761	5.203.226	7.6%	28.347.535	
586	VIX	100%	669.444.725	58.204.136	8.69%	611.240.589	
587	VJC	30%	162.483.400	95.346.522	17.6%	67.136.878	
588	VMD	49%	7.565.731	221.481	1.43%	7.344.250	
589	VND	100%	1.217.844.009	283.562.984	23.28%	934.281.025	
590	VNE	49%	44.312.146	5.098.909	5.64%	39.213.237	
591	VNG	49%	47.665.537	530.713	0.55%	47.134.824	
592	VNL	49%	6.928.838	1.476.418	10.44%	5.452.420	
593	VNM	100%	2.089.955.445	1.154.434.637	55.24%	935.520.808	
594	VNS	49%	33.251.004	13.832.958	20.38%	19.418.046	
595	VOS	49%	68.600.000	1.381.450	0.99%	67.218.550	
596	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.113.650.307	16.51%	76.024.484	
597	VPD	49%	52.228.918	27.290.451	25.6%	24.938.467	
598	VPG	49%	41.261.464	197.851	0.23%	41.063.613	
599	VPH	49%	46.725.322	1.084.775	1.14%	45.640.547	
600	VPI	49%	118.579.812	5.515.741	2.28%	113.064.071	
601	VPS	49%	11.985.788	167.815	0.69%	11.817.973	
602	VRC	49%	24.500.000	227.724	0.46%	24.272.276	
603	VRE	49%	1.141.121.020	756.866.599	32.5%	384.254.421	
604	VSC	49%	65.363.864	3.806.329	2.85%	61.557.535	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
605	VSH	49%	115.758.210	28.321.730	11.99%	87.436.480	
606	VSI	49%	6.468.000	104.060	0.79%	6.363.940	
607	VTB	49%	5.871.204	277.014	2.31%	5.594.190	
608	VTO	49%	39.134.666	3.733.287	4.67%	35.401.379	
609	YBM	49%	7.006.941	39.746	0.28%	6.967.195	
610	YEG	100%	76.279.968	3.816.923	5%	72.463.045	
SẢN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAS	100%	199.999.969	2.359.200	1.18%	197.640.769	
3	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.389	24.6%	-44.346	
4	ABC	49%	9.992.570	169.568	0.83%	9.823.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.795.404	9.3%	46.762.013	
6	ABW	100%	101.150.000	43.900	0.04%	101.106.100	
7	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
8	ACM	49%	24.990.000	901.564	1.77%	24.088.436	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.406.728	3.74%	985.408.157	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	131.180	0.47%	13.923.691	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
17	AIC	100%	100.000.000	120.800	0.12%	99.879.200	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.366.654	35.61%	8.033.346	
22	ANT	0%	0	22.050	0.26%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	12.630	0.08%	7.445.170	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	76.111	0.18%	21.159.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	192.500	3.21%	2.747.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	350.765	1.41%	12.049.195	
47	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
59	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BLI	49%	29.400.000	461.441	0.77%	28.938.559	
63	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
64	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
65	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
67	BMD	0%	0	0	0%	0	
68	BMF	0%	0	0	0%	0	
69	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
70	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
71	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
72	BMS	100%	64.647.613	10.742	0.02%	64.636.871	
73	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
74	BNW	0%	0	0	0%	0	
75	BOT	51%	30.215.868	157.600	0.27%	30.058.268	
76	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	0	0%	0	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
81	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
82	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
83	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
84	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
85	BSQ	50%	22.500.000	12.200	0.03%	22.487.800	
86	BSR	49%	1.519.244.811	22.309.246	0.72%	1.496.935.565	
87	BT1	0%	0	0	0%	0	
88	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
89	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
90	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
93	BTN	0%	0	100	0%	-100	
94	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
95	BTV	0%	0	30	0%	-30	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
97	BVB	5%	25.084.000	484.261	0.10%	24.599.739	
98	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	745.425	0.83%	43.354.575	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	18.365	0.09%	9.456.456	
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	94.582	0.03%	-94.582	
107	C92	49%	2.603.330	196.680	3.7%	2.406.650	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	161.177.889	26.213	0.01%	161.151.676	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
120	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
121	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
122	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
123	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
124	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
125	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
126	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
127	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
128	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
129	CDR	0%	0	0	0%	0	
130	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
131	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
132	CEN	0%	0	0	0%	0	
133	CFM	49%	980.000	2.000	0.10%	978.000	
134	CFV	0%	0	0	0%	0	
135	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
136	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
137	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
138	CHC	0%	0	0	0%	0	
139	CHS	49%	13.916.000	767.100	2.7%	13.148.900	
140	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
141	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
142	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
143	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
144	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
145	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
146	CLG	49%	10.363.500	104.730	0.50%	10.258.770	
147	CLX	49%	42.434.000	3.984.228	4.6%	38.449.772	
148	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	
149	CMF	49%	3.969.000	1.966.826	24.28%	2.002.174	
150	CMI	49%	7.840.000	56.200	0.35%	7.783.800	
151	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
152	CMM	0%	0	0	0%	0	
153	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
154	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
155	CMT	49%	3.920.000	268.520	3.36%	3.651.480	
156	CMW	49%	7.612.101	3.700	0.02%	7.608.401	
157	CNA	0%	0	0	0%	0	
158	CNC	49%	5.568.519	374.040	3.29%	5.194.479	
159	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
160	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
161	CPA	0%	0	0	0%	0	
162	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
163	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
164	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
165	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
166	CSI	100%	16.800.000	5.345.907	31.82%	11.454.093	
167	CST	49%	20.994.918	2.810.318	6.56%	18.184.600	
168	CT3	0%	0	0	0%	0	
169	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
170	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
171	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
172	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.469.000	1.500	0.01%	10.467.500	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	447.659	23.06%	503.719	
178	DC1	49%	2.006.503	42.973	1.05%	1.963.530	
179	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	371.238	0.62%	29.181.146	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	96.100	0.07%	71.497.751	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFF	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	111.200	0.14%	38.598.800	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
197	DID	50%	7.811.276	10.500	0.07%	7.800.776	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DLM	0%	0	0	0%	0	
204	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
205	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
206	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
207	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
208	DMN	0%	0	0	0%	0	
209	DMS	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	576	0%	-576	
211	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
212	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
213	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
214	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
215	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	0%	0	0	0%	0	
218	DNW	9.5%	11.400.000	285.937	0.24%	11.114.063	
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	0%	0	100	0%	-100	
221	DOP	49%	2.312.775	7.200	0.15%	2.305.575	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	
225	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
226	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
227	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
228	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
229	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
230	DSD	0%	0	0	0%	0	
231	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
232	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
233	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
234	DTB	0%	0	0	0%	0	
235	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
236	DTH	0%	0	0	0%	0	
237	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
238	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
239	DTP	0%	0	0	0%	0	
240	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
244	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
245	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
246	DWS	0%	0	0	0%	0	
247	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
248	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
249	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
250	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
251	EIC	49%	17.971.801	11.428	0.03%	17.960.373	
252	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
253	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
254	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
255	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
256	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
257	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
258	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
259	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
270	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
271	FOC	49%	9.050.924	851.492	4.61%	8.199.432	
272	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
273	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
274	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	15.600	0.22%	3.453.527	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	150.430	0.30%	24.349.570	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
280	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GDA	49%	56.198.839	27.209.900	23.72%	28.988.939	
287	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
288	GEE	50%	150.000.000	94.900	0.03%	149.905.100	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	419.666	0.88%	22.934.959	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
297	GPC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
298	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
301	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
302	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
303	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
306	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
307	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
308	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
309	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HBD	49%	985.439	16.473	0.82%	968.966	
312	HBH	30%	4.800.000	326.010	2.04%	4.473.990	
313	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
314	HC3	49%	10.136.001	74.482	0.36%	10.061.519	
315	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
316	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
317	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
318	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
319	HD6	0%	0	0	0%	0	
320	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
321	HDM	5%	1.004.812	10.767	0.05%	994.045	
322	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
323	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
324	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
325	HDW	49%	15.622.410	19.600	0.06%	15.602.810	
326	HEC	0%	0	100	0%	-100	
327	HEJ	0%	0	0	0%	0	
328	HEM	49%	18.965.278	6.550	0.02%	18.958.728	
329	HEP	49%	2.940.000	38.600	0.64%	2.901.400	
330	HES	0%	0	0	0%	0	
331	HFB	0%	0	0	0%	0	
332	HFC	0%	0	0	0%	0	
333	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
334	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
335	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
336	HHG	49%	17.099.213	596.950	1.71%	16.502.263	
337	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
338	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
339	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HIO	50%	10.500.000	0	0%	10.500.000	(*)
342	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
343	HKB	49%	25.283.999	419.110	0.81%	24.864.889	
344	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
345	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
346	HLO	0%	0	3.148.200	39.35%	-3.148.200	(*)
347	HLR	49%	808.500	9.300	0.56%	799.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
353	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
354	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	72.410	0.01%	244.927.590	
357	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
358	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
359	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	320.300	3.86%	3.749.929	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.746.936	21.82%	2.176.580	
370	HPT	49%	4.451.209	326.886	3.6%	4.124.323	
371	HPW	49%	36.361.400	72.500	0.10%	36.288.900	
372	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
373	HRT	49%	39.228.895	8.900	0.01%	39.219.995	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	328.385	3.28%	-328.385	
376	HSM	49%	10.045.000	2.300	0.01%	10.042.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	49.140	0.31%	7.825.857	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	201.600	1.01%	9.598.400	
384	HU3	49%	4.899.972	401.690	4.02%	4.498.282	
385	HU4	49%	7.350.000	10.200	0.07%	7.339.800	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	394.200	0.45%	87.205.800	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	278.741	7.34%	1.583.259	
395	ICF	49%	6.275.430	358.660	2.8%	5.916.770	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.350.472	8.192.320	13.35%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.833.219	98.5%	1.307.765	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	18.700	0.16%	5.865.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	79.300	0.99%	3.840.700	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	142.725	0.25%	28.037.015	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	567.224	1.15%	23.687.776	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.065.055	4.32%	11.005.115	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	300	0.01%	2.462.734	
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	83.126	3.33%	154.374	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
450	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	13.001	0.26%	2.436.999	
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	6.271	0.02%	25.623.724	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
462	LTG	49%	39.490.736	34.144.032	42.37%	5.346.704	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	44.293	0.08%	28.135.607	
470	MCH	50%	363.730.939	15.510.497	2.13%	348.220.442	
471	MCM	100%	110.000.000	1.149.920	1.05%	108.850.080	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
479	MFS	49%	3.460.859	597.145	8.45%	2.863.714	
480	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	325.900	2.72%	-325.900	
484	MIC	49%	2.717.023	34.723	0.63%	2.682.300	
485	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
486	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
488	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.132.940	7.870.867	2.41%	319.262.073	
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	155.493.020	38.88%	44.450.630	
494	MPT	49%	8.382.510	69.098	0.40%	8.313.412	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
499	MSR	24.51%	269.402.993	111.396.295	10.13%	158.006.698	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	1.48%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	661.904	13.82%	1.684.171	
506	MTL	49%	2.940.000	12.600	0.21%	2.927.400	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
509	MTS	0%	0	0	0%	0	
510	MTV	49%	2.646.000	4.100	0.08%	2.641.900	
511	MVC	49%	49.000.000	5.900	0.01%	48.994.100	
512	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
513	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
514	NAB	30%	317.412.484	681.703	0.06%	316.730.781	
515	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
516	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
517	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
518	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
519	NBE	49%	2.450.000	149.300	2.99%	2.300.700	
520	NBT	50%	14.700.000	136.100	0.46%	14.563.900	
521	NCS	49%	8.795.058	298.195	1.66%	8.496.863	
522	ND2	49%	24.497.040	17.629.883	35.26%	6.867.157	
523	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
524	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
525	NDP	49%	5.439.000	1.600	0.01%	5.437.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
526	NDT	49%	7.663.588	3.015	0.02%	7.660.573	
527	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
528	NED	49%	19.845.000	78.600	0.19%	19.766.400	
529	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
530	NGC	49%	1.126.928	306.908	13.34%	820.020	
531	NHP	49%	13.512.480	184.300	0.67%	13.328.180	
532	NHV	49%	2.685.254	14.000	0.26%	2.671.254	
533	NJC	50%	1.500.000	2.000	0.07%	1.498.000	
534	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
535	NNT	49%	4.650.512	26.500	0.28%	4.624.012	
536	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
537	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
538	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
539	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
540	NS2	49%	27.832.000	21.200	0.04%	27.810.800	
541	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
542	NSL	49%	4.900.000	75.900	0.76%	4.824.100	
543	NSS	0%	0	0	0%	0	
544	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
545	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
546	NTF	0%	0	0	0%	0	
547	NTT	0%	0	0	0%	0	
548	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
549	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
550	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
551	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
552	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
553	ODE	0%	0	0	0%	0	
554	OIL	6.621%	68.476.335	56.167.981	5.43%	12.308.354	
555	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
556	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
557	PAP	0%	0	0	0%	0	
558	PAS	49%	13.744.484	286.801	1.02%	13.457.683	
559	PAT	50%	12.500.000	235.600	0.94%	12.264.400	
560	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
561	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
562	PCC	0%	0	0	0%	0	
563	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
564	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
565	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
566	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
567	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
568	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
569	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
570	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
571	PFL	49%	24.500.000	91.200	0.18%	24.408.800	
572	PGB	30%	90.000.000	282.300	0.09%	89.717.700	
573	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
574	PHP	49%	160.210.400	1.853.359	0.57%	158.357.041	
575	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
576	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
577	PIS	0%	0	0	0%	0	
578	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
579	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
580	PLA	0%	0	0	0%	0	
581	PLE	0%	0	0	0%	0	
582	PLO	0%	0	0	0%	0	
583	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
584	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
585	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
586	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
587	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
588	PNP	0%	0	0	0%	0	
589	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
590	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
591	POS	49%	19.600.000	153.100	0.38%	19.446.900	
592	POV	49%	6.124.809	16.525	0.13%	6.108.284	
593	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
594	PPI	49%	23.662.408	93.936	0.19%	23.568.472	
595	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
596	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
597	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
598	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
599	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
600	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
601	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
602	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
603	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
604	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
605	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
606	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
607	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
608	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
609	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
610	PTT	0%	0	0	0%	0	
611	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
612	PTX	0%	0	0	0%	0	
613	PVA	49%	10.704.540	27.944	0.13%	10.676.596	
614	PVE	49%	12.250.000	2.755.685	11.02%	9.494.315	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVL	49%	24.500.000	147.707	0.30%	24.352.293	
617	PVM	49%	18.932.914	53.449	0.14%	18.879.465	
618	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
620	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
621	PVX	0%	0	596.322	0.15%	-596.322	
622	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
623	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
624	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
628	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
629	PXL	49%	40.533.883	120.780	0.15%	40.413.103	
630	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
631	PXS	49%	29.400.000	6.331.406	10.55%	23.068.594	
632	PXT	49%	9.800.000	432.459	2.16%	9.367.541	
633	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
634	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
635	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
636	QNS	49%	174.900.577	57.019.579	15.97%	117.880.998	
637	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
638	QNU	0%	0	0	0%	0	
639	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
640	QPH	49%	9.105.719	5.100	0.03%	9.100.619	
641	QSP	49%	5.288.214	78.400	0.73%	5.209.814	
642	QTP	49%	220.500.000	7.035.400	1.56%	213.464.600	
643	RAT	49%	2.901.702	27.100	0.46%	2.874.602	
644	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
645	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
646	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
647	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
648	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
649	RIC	49%	14.067.002	8.184.195	28.51%	5.882.807	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	530.400	10.61%	1.919.600	
653	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
654	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
655	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
656	S96	49%	5.466.210	154.162	1.38%	5.312.048	
657	SAC	49%	1.984.500	129.000	3.19%	1.855.500	
658	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
659	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
660	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
661	SAS	49%	65.405.841	501.887	0.38%	64.903.954	
662	SB1	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
663	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
664	SBD	49%	6.622.193	63.209	0.47%	6.558.984	
665	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
666	SBL	0%	0	13.200	0.11%	-13.200	
667	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
668	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
669	SBS	100%	146.607.600	709.884	0.48%	145.897.716	
670	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
671	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
672	SCJ	0%	0	101.162	0.17%	-101.162	
673	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	
675	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
678	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
679	SD4	49%	5.047.000	201.933	1.96%	4.845.067	
680	SD7	49%	5.194.000	60.183	0.57%	5.133.817	
681	SD8	49%	1.372.000	305.800	10.92%	1.066.200	
682	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
683	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
684	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
685	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
686	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
687	SDK	49%	1.274.000	50.748	1.95%	1.223.252	
688	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
689	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
690	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
691	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
692	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
693	SEP	0%	0	0	0%	0	
694	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
695	SGI	100%	75.464.700	12.700	0.02%	75.452.000	
696	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
697	SGP	49%	105.984.530	93.303	0.04%	105.891.227	
698	SGS	49%	7.065.800	36.650	0.25%	7.029.150	
699	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
700	SHC	49%	2.111.679	45.200	1.05%	2.066.479	
701	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
702	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
703	SID	49%	49.000.000	141.500	0.14%	48.858.500	
704	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
705	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
706	SIV	49%	1.476.063	274.600	9.12%	1.201.463	
707	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
708	SJG	0%	0	0	0%	0	
709	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
710	SKH	20%	6.600.000	11.400	0.03%	6.588.600	
711	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
712	SKV	49%	11.270.000	31.700	0.14%	11.238.300	
713	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
714	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
715	SON	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
716	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
717	SPB	49%	6.517.042	793	0.01%	6.516.249	
718	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
719	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
720	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
721	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
722	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
723	SRB	49%	4.165.000	65.516	0.77%	4.099.484	
724	SRT	49%	24.651.900	40.000	0.08%	24.611.900	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
727	SSH	50%	187.500.000	1.700	0%	187.498.300	
728	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
729	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	7.110	0.01%	32.871.890	
739	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
742	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
743	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
746	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
747	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
748	TBH	0%	0	0	0%	0	
749	TBR	0%	0	0	0%	0	
750	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
751	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
752	TCI	100%	100.979.982	349.129	0.35%	100.630.853	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	998.651	5%	900	
757	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
760	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
761	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
762	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THM	0%	0	0	0%	0	(*)
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
772	TIN	50%	35.068.607	129.700	0.18%	34.938.907	
773	TIS	49%	90.160.000	26.620	0.01%	90.133.380	
774	TKA	0%	0	0	0%	0	
775	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
776	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
777	TLI	0%	0	0	0%	0	
778	TLP	0%	0	0	0%	0	
779	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
780	TMG	49%	8.820.000	4.000	0.02%	8.816.000	
781	TMW	0%	0	0	0%	0	
782	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
783	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
784	TNP	0%	0	0	0%	0	
785	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
786	TNW	49%	7.840.000	10.000	0.06%	7.830.000	
787	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
788	TOS	0%	0	0	0%	0	
789	TOW	50%	3.989.075	805.400	10.1%	3.183.675	
790	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
791	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
792	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
793	TR1	0%	0	0	0%	0	
794	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
795	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
796	TRT	0%	0	0	0%	0	
797	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
798	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
799	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
800	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
801	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
802	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
803	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
804	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
805	TTN	49%	17.996.475	121.350	0.33%	17.875.125	
806	TTP	100%	14.999.998	13.232.569	88.22%	1.767.429	
807	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
808	TUG	49%	1.323.000	169.900	6.29%	1.153.100	
809	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
810	TV6	49%	1.470.000	1.105.000	36.83%	365.000	
811	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
812	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
813	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
814	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
815	TVN	49%	332.220.000	538.200	0.08%	331.681.800	
816	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
817	TVW	50%	7.298.930	1.100	0.01%	7.297.830	
818	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDC	49%	17.150.000	4.661.680	13.32%	12.488.320	
821	UDJ	49%	8.085.000	778.400	4.72%	7.306.600	
822	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
833	VAB	.5%	2.699.800	89.685	0.02%	2.610.115	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	715.600	2.24%	15.284.400	
836	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	63.940	1.28%	2.386.060	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	28.102	0.03%	41.866.727	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
851	VEA	49%	651.112.000	52.556.251	3.96%	598.555.749	
852	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
853	VEF	49%	81.635.984	1.400	0%	81.634.584	
854	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
855	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
856	VFC	49%	16.660.000	15.199.363	44.7%	1.460.637	
857	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
858	VGG	49%	21.609.000	6.531.758	14.81%	15.077.242	
859	VGI	0%	0	1.938.198	0.06%	-1.938.198	
860	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
861	VGR	49%	30.992.500	13.791.730	21.81%	17.200.770	
862	VGT	49%	245.000.000	65.317.440	13.06%	179.682.560	
863	GVV	49%	17.529.479	1.400	0%	17.528.079	
864	VHD	0%	0	0	0%	0	
865	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	
866	VHG	49%	73.500.000	489.117	0.33%	73.010.883	
867	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
868	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
869	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
870	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
871	VIN	49%	12.495.000	55.100	0.22%	12.439.900	
872	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
873	VIW	0%	0	200	0%	-200	
874	VKC	50%	10.000.000	594.923	2.97%	9.405.077	
875	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
876	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
877	VLC	100%	172.346.173	459.172	0.27%	171.887.001	
878	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
879	VLG	49%	6.963.943	47.100	0.33%	6.916.843	
880	VLP	0%	0	0	0%	0	
881	VLW	50%	14.450.000	67.400	0.23%	14.382.600	
882	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
883	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
884	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
885	VMK	0%	0	0	0%	0	(*)
886	VMT	0%	0	0	0%	0	
887	VNA	49%	9.800.000	374.072	1.87%	9.425.928	
888	VNB	49%	33.275.880	724.500	1.07%	32.551.380	
889	VNH	49%	3.931.304	71.710	0.89%	3.859.594	
890	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
891	VNP	49%	9.520.167	164.600	0.85%	9.355.567	
892	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
893	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
894	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
895	VOC	0%	0	757.530	0.62%	-757.530	
896	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
897	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
898	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
899	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
900	VQC	49%	1.763.794	144.498	4.01%	1.619.296	
901	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
902	VSE	49%	4.379.252	198.500	2.22%	4.180.752	
903	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
904	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
905	VSN	0%	0	3.464.620	4.28%	-3.464.620	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
906	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
907	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
908	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
909	VTD	0%	0	0	0%	0	
910	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
911	VTG	0%	0	0	0%	0	
912	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
913	VTK	49%	4.597.782	194.435	2.07%	4.403.347	
914	VTL	0%	0	44.946	0.44%	-44.946	
915	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
916	VTP	49%	59.673.690	12.767.286	10.48%	46.906.404	
917	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
918	VTR	0%	0	0	0%	0	
919	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
920	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
921	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
922	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
923	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
924	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
925	VW3	49%	980.000	21.300	1.07%	958.700	
926	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
927	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
928	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
929	VXT	0%	0	0	0%	0	
930	WSB	50%	7.250.000	2.228.030	15.37%	5.021.970	
931	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
932	WTC	49%	4.900.000	28.500	0.29%	4.871.500	
933	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
934	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
935	XD4	0%	0	0	0%	0	(*)
936	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
937	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	
938	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
939	XLV	0%	0	0	0%	0	
940	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
941	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
942	XMP	50%	7.500.000	2.600	0.02%	7.497.400	
943	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
944	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
945	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SẢN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	QNP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**